TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **99**/2022/DS-ST
Ngày 06 - 9 - 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Hữu San

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Bốn

2. Ông Nguyễn Duy Sự

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Vũ Mạnh Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2022/TLST- DS ngày 18 tháng 02 năm 2022, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "*.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST – DS, ngày 18/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh G, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2.2. Chị Hứa Thị N, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Vương Thị Kiều V, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn anh Nguyễn Minh G có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vương Thị Kiều V có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Minh G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vương Thị Kiều V trình bày:*

Ngày 19/5/2018, vợ chồng anh Nguyễn Minh G và chị Vương Thị Kiều V cho vợ chồng anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N vay số tiền 148.000.000đ (*Một trăm bốn mươi tám triệu đồng*). Khi vay tiền hai bên có lập giấy tờ viết tay với nhau. Trong giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất 1,5%/tháng. Anh C, chị N hẹn đến ngày 19/6/2018 sẽ trả cho vợ chồng anh chị toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi. Nhưng đến ngày 19/6/2019, anh C, chị N không trả tiền cho vợ chồng anh chị như đã thỏa thuận. Đến ngày 19/01/2020, anh C, chị N mới trả cho anh chị số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) (do bà Thái Thị Yến là mẹ đẻ anh Nguyễn Đức C trả thay), còn nợ lại số tiền 118.000.000đ (*Một trăm mười tám triệu đồng*). Vợ chồng anh chị đã nhiều lần yêu cầu anh C, chị N trả số tiền nợ còn lại nhưng anh C, chị N không trả. Do vậy, anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N phải trả cho vợ chồng anh số tiền nợ gốc là 118.000.000đ và tiền lãi phát sinh do chậm trả tính từ ngày 20/6/2018 đến ngày 20/11/2021 là 41 tháng x 118.000.000đ x 1%/tháng = 47.200.000đ. Tổng số tiền gốc và lãi anh yêu cầu anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N phải trả là 165.200.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*).

** Trong biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022, bị đơn chị Hứa Thị N trình bày:* Chị và anh Nguyễn Đức C trước đây là vợ chồng. Chị và anh Nguyễn Đức C đã ly hôn với nhau từ cuối năm 2021. Trong quá trình chung sống với anh Nguyễn Đức C, chị và anh Chung sống cùng bố mẹ đẻ anh C tại tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Việc vay nợ trước đó giữa anh Nguyễn Đức C với vợ chồng anh Nguyễn Minh G và chị Vương Thị Kiều V như thế nào thì chị không rõ. Chị chỉ nhớ vào ngày 19/5/2018 vợ chồng anh G, chị V có lên nhà vợ chồng chị tại tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (thời điểm đó vợ chồng chị sống cùng bố mẹ đẻ anh C) thông báo là anh C còn nợ vợ chồng anh chị G – V tổng số tiền 148.000.000đ và yêu cầu vợ chồng chị viết giấy nhận nợ. Sau đó anh Nguyễn Đức C là người trực tiếp viết "Giấy vay tiền" đề ngày 19/5/2018 xác nhận còn nợ vợ chồng anh chị G – V số tiền 148.000.000đ. Tại thời điểm đó do vẫn còn quan hệ hôn nhân với anh C nên chị xác định mình cũng có trách nhiệm trả nợ cùng anh C nên đã đồng ý ký và ghi rõ họ tên vào "*Giấy vay tiền*" đề ngày 19/5/2018 cùng anh C, còn thực tế chị không được nhận và sử dụng tiền vay của vợ chồng anh chị G – V. Khi viết giấy vay tiền thì có mặt chị, anh Nguyễn Đức C, anh Nguyễn Minh G và chị Vương Thị Kiều V, ngoài ra không có ai khác chứng kiến. Việc chị và anh Nguyễn Đức C viết và ký vào giấy vay tiền xác nhận nợ của vợ chồng anh chị G – V số tiền 148.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện, không ai có hành vi gì đe dọa hay chửi bới gì. Nay anh Nguyễn Minh G khởi kiện yêu cầu chị và anh Nguyễn Đức C cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 118.000.000đ và tiền lãi phát sinh thì chị không đồng ý trả nợ cho anh G, chị thừa nhận mình có được ký vào giấy vay tiền nhưng không được trực tiếp sử dụng số tiền trên. Hơn nữa sau khi ly hôn

với anh C chị là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con nhỏ nên điều kiện kinh tế khó khăn, chị yêu cầu anh Nguyễn Đức C phải trả toàn bộ số tiền nợ cho anh Nguyễn Minh G vì anh C là người vay và sử dụng số tiền trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn anh Nguyễn Đức C không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh G; bị đơn chị Hứa Thị N mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương kết quả thể hiện: Anh Nguyễn Đức C hiện cư trú và đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cùng hộ khẩu với vợ chồng ông Nguyễn Minh Chuấn và bà Thái Thị Yến. Hiện tại anh Nguyễn Đức C thường xuyên đi làm ăn xa, không làm thủ tục khai báo tạm trú, tạm vắng nên địa phương không nắm được hiện tại anh C đang làm gì, ở đâu. Trước đây, anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N là hai vợ chồng và sống cùng bố mẹ đẻ anh C tại tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nhưng chị Ngọc vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố X, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Kể từ khi chị N và anh C ly hôn thì chị N đã đưa các con về sống cùng bố mẹ đẻ tại tổ dân phố X, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Kết quả xác minh với bố mẹ đẻ anh Nguyễn Đức C là bà Thái Thị Yến và ông Nguyễn Minh Chuấn thể hiện: Anh Nguyễn Đức C là con trai ông Chuấn, bà Yến. Chị Hứa Thị N trước đây là vợ anh C. Chị N và anh C đã ly hôn với nhau từ cuối năm 2021. Hiện tại anh C vẫn cùng chung hộ khẩu với vợ chồng ông bà nhưng anh C đang đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà nhưng vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, tuy nhiên ông bà không biết cụ thể anh C đang làm gì, ở đâu. Việc anh Nguyễn Minh G khởi kiện yêu cầu anh C, chị N trả số tiền nợ gốc 118.000.000đ và tiền lãi phát sinh thì ông bà có được biết vì đã gọi điện thoại thông báo cho anh C được biết. Đối khoản tiền anh G khởi kiện yêu cầu anh C và chị N trả nợ thì ông bà cũng được biết vì trước đây khi anh C và chị N còn chung sống cùng nhà với vợ chồng ông bà thì ông bà có nghe nói anh C, chị N có vay tiền của anh G, cụ thể số tiền các bên nợ nhau như thế nào thì ông bà không nắm được. Ngày 19/01/2020, bà Thái Thị Yến có đưa cho anh G số tiền 30.000.000đ để trả nợ giúp cho anh C, chị N. Ông bà xác định mình không vay nợ gì anh G, còn đối với số tiền 30.000.000đ bà Yến trả cho anh G vào ngày 19/01/2020 là bà Yến tự nguyện đứng ra trả nợ hộ cho con trai và con dâu nên ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với số tiền này.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Minh G đã có đơn đề nghị Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đối với "*Giấy vay tiền*" ngày 19/5/2018. Tại Kết luận số 821/KL – KTHS, ngày 10/7/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ viết phần nội

dung, chữ ký ghi tên Nguyễn Đức C trong Giấy vay tiền đề ngày 19/5/2018 (ký hiệu M0) so với chữ ký, chữ viết trong các mẫu giám định ký hiệu M1, M2, M3 là cùng một người viết và ký (tức do anh Nguyễn Đức C viết và ký); chữ ký, chữ viết ghi tên Hứa Thị N dưới mục "*Người vay*" trong giấy vay tiền đề ngày 19/5/2018 (ký hiệu M0) so với chữ ký, chữ viết ghi tên Hứa Thị N trên mẫu giám định ký hiệu M3, M4, M5 là do cùng một người ký và viết (tức do chị Hứa Thị N ký và viết tên).

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Minh G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 118.000.000đ, đồng thời thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tính tiền lãi suất. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0,83%/tháng. Thời điểm tính lãi suất chia làm hai giai đoạn: Từ ngày 20/6/2018 đến 19/01/2020 là: 148.000.000đ x 0,83%/tháng x 20 tháng = 24.568.000đ; từ ngày 20/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (06/9/2022) là 31 tháng 17 ngày = 118.000.000đ x 0,83%/tháng x 31 tháng 17 ngày = 30.915.600đ. Tổng số tiền lãi là 55.483.600đ. Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 173.483.600đ (*Một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng)*. Nguyên đơn yêu cầu anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N phải cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 26, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; các bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua xem xét các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã có đủ cơ sở để xác định ngày 19/5/2018 vợ chồng anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N có xác nhận nợ của anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V số tiền 148.000.000đ không thỏa thuận tính lãi. Ngày 19/01/2020 anh C, chị N đã trả cho anh G, chị V số tiền 30.000.000đ (do bà Thái Thị Yến là mẹ đẻ anh C trả nợ thay), còn nợ lại số tiền 118.000.000đ. Do anh C, chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn đã thỏa thuận nên việc anh Nguyễn Minh G khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N trả số tiền nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ (ngày 20/01/2020) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn

Đức C và chị Hứa Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V số tiền nợ gốc là 118.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 55.483.600đ. Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 173.483.600đ (*Một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng)*. Anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N mỗi người phải chịu ½ nghĩa vụ trả nợ là: 173.483.600đ : 2 = 86.741.800đ (*Tám mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm đồng*).

- Về chi phí tố tụng: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn anh Nguyễn Đức C phải chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định là 4.530.000đ.

- Về án phí: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị đơn anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Nguyên đơn anh Nguyễn Minh G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc theo Giấy vay tiền ngày 19/5/2018 và tiền lãi phát sinh theo quy định của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Đức C có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; bị đơn chị Hứa Thị N có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố X, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nên Tòa án nhân dân huyện H thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện xác định lại mức lãi suất và yêu cầu tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu (khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả tiền nợ gốc và tiễn lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền), không làm thay đổi quan hệ tranh chấp của vụ án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại gia đình và địa phương cho thấy bị đơn anh Nguyễn Đức Chung có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; bị đơn chị Hứa Thị N có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố X, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Như vậy nguyên đơn anh Nguyễn Minh G đã cung cấp chính xác địa chỉ của các bị đơn. Bị đơn

anh Nguyễn Đức C đi làm ăn xa nhưng không thông báo tạm trú, tạm vắng cho chính quyền địa phương biết, thỉnh thoảng vẫn về nhà và thường xuyên liên lạc với gia đình nhưng không thông báo địa chỉ mới nên gia đình và địa phương không rõ anh C hiện đang làm gì, ở đâu. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các tài liệu tố tụng (Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Giấy triệu tập; Thông báo về việc mở phiên họp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải) theo quy định của pháp luật, mặc dù anh C đã biết được việc anh Nguyễn Minh G khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với mình, nhưng anh C không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ anh C đến tham gia phiên tòa (niêm yết công khai) 02 lần nhưng anh C vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng, như vậy đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình che dấu địa chỉ, cố tình vắng mặt nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình; bị đơn chị Hứa Thị N mặc dù có mặt tại địa phương, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ chị N đến tham gia phiên tòa (gửi qua dịch vụ Bưu chính) 02 lần nhưng chị N vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng. Như vậy, đây được xem là trường hợp người bị kiện không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xét xử vụ án vắng mặt các bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 179, khoản 2 Điều 227 và các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc chấp hành pháp luật và thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các bị đơn anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

* *Về căn cứ xác lập nghĩa vụ trả tiền:* Nguyên đơn anh Nguyễn Minh G khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N trả số tiền nợ gốc còn lại theo Giấy vay tiền đề ngày 19/5/2018 là 118.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Đức C không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào Kết luận giám định số 821/KL – KTHS, ngày 10/7/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang xác định chữ viết phần nội dung và chữ ký ghi tên tại mục người vay trong Giấy vay tiền ngày 19/5/2018 là của anh Nguyễn Đức C. Kết luận luận giám định trên phù hợp với lời khai của nguyên đơn anh Nguyễn Minh G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vương Thị Kiều V, bị đơn chị Hứa Thị N và lời khai bố mẹ đẻ của anh C là ông Nguyễn Minh Chuấn và bà Thái Thị Yến. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022, bị đơn chị Hứa Thị N cũng thừa

nhận ngày 19/5/2018 chị và anh Nguyễn Đức C cùng ký vào giấy tiền, xác nhận nợ của vợ chồng anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V số tiền 148.000.000đ, việc anh C, chị N ký vào giấy vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay đe dọa gì. Do đó, căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự và Điều 93, các khoản 3, 4, 5 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N và anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V là có thật và hợp pháp. Bị đơn chị Hứa Thị N xác định mình được ký vào giấy vay tiền nhưng không nhất trí trả nợ cho anh G, chị V vì cho rằng mình không được nhận và sử dụng số tiền vay. Tuy nhiên, trong biên bản lấy lời khai chị N cũng thừa nhận tại thời điểm đó chị N và anh C đang là vợ chồng nên mình cũng có trách nhiệm trả nợ cùng anh C. Như vậy, chị N đã thừa nhận việc mình cùng anh C ký vào giấy vay tiền ngày 19/5/2018 là xác lập nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên Hội đồng xét xử thấy rằng cần buộc chị Hứa Thị N phải cùng anh Nguyễn Đức C thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V là phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

** Về số tiền nợ gốc phải trả:*

Tại giấy vay tiền ngày 19/5/2018, anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N xác nhận vay của anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V số tiền 148.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, anh G, chị V xác nhận ngày 19/01/2020 bà Thái Thị Yến là mẹ đẻ anh C đã thay mặt anh C, chị N trả cho anh G, chị V số tiền 30.000.000đ, số tiền trên anh G, chị V nhất trí trừ vào số tiền nợ gốc nên yêu cầu anh C, chị N có nghĩa vụ trả lại số tiền nợ gốc còn lại là 118.000.000đ. Bà Thái Thị Yến cũng xác định ngày 19/01/2020 bà đã thay mặt anh C, chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh G, chị V số tiền 30.000.000đ. Như vậy, có căn cứ xác định anh C, chị N còn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc còn lại là 118.000.000đ cho anh G, chị V. Đối với số tiền 30.000.000đ bà Thái Thị Yến đã trả nợ thay cho anh C, chị N, bà Yến xác định mình thực hiện việc trả nợ thay các con số tiền trên là hoàn toàn tự nguyện, bà không yêu cầu vợ chồng anh G, chị V và anh C, chị N phải hoàn trả lại số tiền trên cho mình do đó Hội đồng xét xử không đề cập xử lý. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp về việc hoàn trả lại số tiền đã trả nợ thay giữa bà Thái Thị Yến và anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N thì bà Yến có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

** Về lãi suất:*

Trong Giấy vay tiền ngày 19/5/2018, các bên thỏa thuận anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V vào ngày 19/6/2018 nhưng không thỏa thuận về lãi suất. Đến thời hạn anh C, chị N không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận. Ngày 19/01/2020, anh C, chị N mới trả cho anh G, chị V số tiền 30.000.000đ (do bà Thái Thị Yến trả nợ thay). Do đó việc anh Nguyễn Minh G và chị Vương Thị Kiều V yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 20/6/2018) với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số

01/2019/NQ – HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi và mức lãi suất. Các bị đơn vi phạm về thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu tiền lãi tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ. Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

- Từ ngày 20/6/2018 đến ngày 19/01/2020: 148.000.000đ x 0,83%/tháng x 20 tháng = 24.568.000đ (*Hai mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

- Từ ngày 20/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (06/9/2022): 118.000.000đ x 0,83%/tháng x 31 tháng 17 ngày = 30.915.600đ (*Ba mươi triệu chín trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng*) (làm tròn số).

Tổng số tiền lãi là 55.483.600đ (*Năm mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng*).

Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N cùng phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V số tiền nợ gốc là 118.000.000đ (*Một trăm mười tám triệu đồng*) và tiền lãi là 55.483.600đ (*Năm mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng*). Tổng số tiền nợ gốc và lãi anh Nguyễn Đức C phải trả cho anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V là 173.483.600đ (*Một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng)*. Anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N mỗi người phải chịu ½ nghĩa vụ trả nợ là: 173.483.600đ : 2 = 86.741.800đ (*Tám mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm đồng*).

[4] Về chi phí tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn anh Nguyễn Đức C không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn anh Nguyễn Minh G có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu chữ ký, chữ viết của anh Chung trong giấy vay tiền ngày 19/5/2018 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Kết quả giám định xác định anh Chung là người viết và ký tên trong tài liệu giám định, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh Nguyễn Đức C phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định với số tiền 4.530.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Minh G đã nộp tạm ứng để chi trả tiền chi phí tố tụng nên anh Nguyễn Đức C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Minh G số tiền 4.530.000đ (*Bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*).

[5] Về án phí:

Do Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn anh Nguyễn Minh G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, cụ thể anh Nguyễn Đức C phải chịu: 86.741.800đ x 5% = 4.337.000đ (*Bốn triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) (làm tròn số); chị Hứa Thị N phải chịu: 86.741.800đ x 5% = 4.337.000đ (*Bốn triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) (làm tròn số).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 161, 227, 228, 235, 244, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh G: Buộc anh Nguyễn Đức C và chị Hứa Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Minh G và chị Vương Thị Kiều V số tiền nợ gốc 118.000.000đ (*Một trăm mười tám triệu đồng*) và tiền lãi là 55.483.600đ. Tổng số tiền nợ gốc và lãi anh Nguyễn Đức C phải trả cho anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V là 173.483.600đ (*Một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm đồng)*.

Chia ra, anh Nguyễn Đức C phải trả cho anh Nguyễn Minh G và chị Vương Thị Kiều V số tiền 86.741.800đ (*Tám mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm đồng*); chị Hứa Thị N phải trả cho anh Nguyễn Minh G và chị Vương Thị Kiều V số tiền 86.741.800đ (*Tám mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án anh Nguyễn Minh G, chị Vương Thị Kiều V cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Anh Nguyễn Đức C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Minh G số tiền chi phí giám định là 4.530.000đ (*Bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Minh G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.130.000đ (*Bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004651, ngày 18/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn anh Nguyễn Đức C phải chịu 4.337.000đ (*Bốn triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; bị đơn chị Hứa Thị N phải chịu 4.337.000đ (*Bốn triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vương Thị Kiều V không phải nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Minh G được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn anh Nguyễn Đức C, chị Hứa Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vương Thị Kiều V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Hữu San